

MỘT SỐ CHỈ TIÊU SINH TRƯỞNG CỦA VỊT CỔ LŨNG NUÔI LẤY THỊT TẠI THANH HÓA

Đỗ Ngọc Hà^{1,2}, Nguyễn Bá Mùi^{1*}

¹Khoa Chăn nuôi, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, ²Trường Đại học Hồng Đức

*Tác giả liên hệ: nbmui@vnua.edu.vn

Ngày gửi bài: 11.7.2018

Ngày chấp nhận đăng: 21.8.2018

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện trên 100 cá thể vịt Cổ Lũng (50 trống và 50 mái) từ 1 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi nuôi theo phương thức nhốt có ao tắm tại Thanh Hóa, lặp lại 3 lần, nhằm mục tiêu đánh giá khả năng sinh trưởng, tiêu tốn kg thức ăn/kg tăng khối lượng và hiệu quả kinh tế, từ đó đề xuất tuổi giết thịt thích hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nuôi sống của vịt Cổ Lũng đến 12 tuần tuổi đạt 95,33%. Khối lượng cơ thể 10 tuần tuổi của con trống đạt 1960,03 g; con mái đạt 1876,84 g. Lúc 12 tuần tuổi, khối lượng con trống là 2103,08 g; con mái là 2005,97 g. Sinh trưởng tuyệt đối đạt cao nhất là 35,05 g/con/ngày ở giai đoạn 7 tuần tuổi, sau đó giảm dần đến 12 tuần tuổi còn 8,54 g/con/ngày. Tiêu tốn kg thức ăn/kg tăng khối lượng giai đoạn 0-10 tuần tuổi là 4,02; giai đoạn 0-11 tuần tuổi là 4,69 và cả giai đoạn 0-12 tuần là 5,41. Hiệu quả kinh tế cao nhất khi xuất bán vịt ở 10 tuần tuổi và giảm dần đến 12 tuần tuổi. Vì vậy, nên xuất bán vịt khi được 10 tuần tuổi để đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Từ khóa: Vịt Cổ Lũng, khả năng sinh trưởng, thu nhận thức ăn, FCR.

Growth Characteristics of Co Lung Broiler Ducks Raised in Thanh Hoa Province

ABSTRACT

A study was conducted on 100 Co Lung broiler ducks (50 males and 50 females) raised in Thanh Hoa province from 1 day to 12 weeks of age to evaluate their growth characteristics, FCR and the economic efficiency, and thus determine the suitable slaughter age. Results showed that the survival rate of Co Lung ducks up to 12 weeks of age was 95.33%. At 10 weeks of age, the body weight was 1960.03 g and 1876.84 g for males and females, respectively. At 12 weeks of age, the males and females weighed 2103.08 g and 2005.97 g, respectively. The absolute growth rate increased gradually from 11.99 g/duck/day at 1 week of age, reached highest value of 35.05 g/duck/day at 7 weeks of age and gradually decreased to 8.54 g/duck/day at 12 weeks of age. FCR during 0-10 weeks of age was 4.02, 1-11 weeks of age was 4.69, and from 1 to 12 weeks of age was 5.41 kg of feed/kg live body weight gain. The economic efficiency was highest when the broiler ducks sold at 10 weeks of age and gradually decreased thereafter. It was therefore recommended that Co Lung broiler ducks should be sold for slaughter at 10 weeks of age for high economic profits.

Keywords: Co Lung ducks, growth characteristics, FCR.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vịt Cổ Lũng có nguồn gốc từ huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa, được nuôi bảo tồn nguồn gen tại Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên. Giống vịt này có nhiều đặc điểm quý là có khả năng chống chịu bệnh tật tốt, chất lượng thịt thơm ngon, thích nghi tốt với nhiều vùng

sinh thái... Đây là giống vịt kiêm dụng có thể sử dụng theo hai hướng lấy thịt và trứng.

Bên cạnh việc xác định mối quan hệ di truyền với các giống vịt nội khác (Đỗ Ngọc Hà và cs., 2018), việc đánh giá khả năng sinh trưởng của vịt Cổ Lũng sẽ có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo tồn và phát triển giống vịt đặc sản này. Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá

một số chỉ tiêu sinh trưởng và hiệu quả kinh tế của vịt Cổ Lũng nuôi thịt từ đó đề xuất tuổi giết thịt thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi giống vịt đặc sản bản địa này.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Vịt Cổ Lũng 1 ngày tuổi được nhập về từ Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội.

2.2. Các chỉ tiêu nghiên cứu

Để khảo sát khả năng sinh trưởng của vịt Cổ Lũng, một thí nghiệm với 100 cá thể (gồm 50 vịt trống và 50 vịt mái) được theo dõi từ 1 đến 12 tuần tuổi, lặp lại 3 lần. Tất cả vịt đều được đeo số cánh và nuôi theo phương thức nuôi nhốt có ao tắm, áp dụng quy trình chăn nuôi của Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên. Vịt được cho ăn tự do bằng thức ăn công nghiệp có thành phần dinh dưỡng như ở bảng 1.

Hàng tuần cân khối lượng từng cá thể vào mỗi buổi sáng trước khi cho ăn bằng cân điện tử có độ chính xác $\pm 0,05$ g

Các chỉ tiêu nghiên cứu gồm: tỷ lệ nuôi sống (%), sinh trưởng tích lũy (g/con), sinh trưởng tuyệt đối (g/con/ngày), sinh trưởng tương đối (%).

Hàng ngày trước khi cho ăn, cân lượng thức ăn cho ăn và lượng thức ăn thừa của ngày hôm trước để tính lượng thức ăn tiêu tốn.

Tỷ lệ nuôi sống (%), sinh trưởng tích lũy (g/con), sinh trưởng tuyệt đối (g/con/ngày), sinh trưởng tương đối (%), lượng thức ăn tiêu tốn (g/con/ngày) và tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối

lượng được thu thập và tính toán theo tài liệu của Bùi Hữu Đoàn và cs. (2011).

2.3. Xử lý số liệu

Số liệu được xử lý thống kê mô tả với các tham số: dung lượng mẫu, giá trị trung bình, sai số tiêu chuẩn, hệ số biến động bằng phần mềm SAS phiên bản 9.1. So sánh các giá trị trung bình theo Duncan.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tỷ lệ nuôi sống

Kết quả theo dõi về tỷ lệ nuôi sống của vịt thí nghiệm (Bảng 2) cho thấy vịt Cổ Lũng nuôi thịt có tỷ lệ nuôi sống cao, nuôi đến 12 tuần tuổi vịt đạt tỷ lệ 95,33%, trong đó tỷ lệ nuôi sống của vịt trống (96,67%) cao hơn so với vịt mái (94%).

Theo dõi trên các giống vịt bản địa cho thấy vịt Kỳ Lừa nuôi tại cơ sở sản xuất giai đoạn 1-70 ngày tuổi có tỷ lệ nuôi sống đạt 93,36% (Trần Huệ Viên và cs., 2002), nuôi tại Viện Chăn nuôi giai đoạn mới nở đến 10 tuần tuổi có tỷ lệ nuôi sống đạt 96,8% (Nguyễn Thị Minh Tâm và cs., 2006). Vịt Bầu và vịt Đốm giai đoạn 1-8 tuần tuổi có tỷ lệ nuôi sống đạt 90,0% (Nguyễn Đức Trọng và cs., 2011). Vịt Cổ nuôi nhốt có tỷ lệ nuôi sống đạt 98,8% (Nguyễn Thị Minh và cs., 2011). Vịt Hòa Lan nuôi tại Tiền Giang giai đoạn 0-8 tuần tuổi có tỷ lệ nuôi sống đạt 96,0-97,7% (Hoàng Tuấn Thành và Dương Xuân Tuyển, 2016). Vịt Sín Chéng giai đoạn 1-12 tuần tuổi có tỷ lệ nuôi sống là 95,5% (Bui Huu Doan *et al.*, 2017).

Bảng 1. Thành phần thức ăn của vịt thí nghiệm

Chỉ tiêu	Giai đoạn (tuần tuổi)	
	0-3	> 3
Protein thô (%)	21	18
ME (kcal/kg TĂ)	2.800-2.900	3.000-3.200
Canxi (%)	1,05	0,90
Phot pho (%)	0,55	0,51
Lysine (%)	1,15	0,84
Methionine (%)	0,81	0,65
Xơ thô (%)	3,5	4,5

Bảng 2. Tỷ lệ nuôi sống của vịt thí nghiệm (%)

Giai đoạn (tuần tuổi)	Vịt trống (n = 3)		Vịt mái (n = 3)		Tính chung (n = 6)	
	Mean±SE	Cv (%)	Mean±SE	Cv (%)	Mean±SE	Cv (%)
0-4	98,67±0,67	1,71	96,67±1,33	2,38	97,66±0,33	0,59
4-8	98,67±1,33	2,34	97,93±0,03	0,05	98,29±0,69	1,21
8-12	99,32±0,68	1,18	99,27±0,72	1,26	99,30±0,35	0,60
Cả kỳ	96,67±0,67	1,20	94,00±2,00	3,68	95,33±1,20	2,18

Bảng 3. Khối lượng cơ thể của vịt thí nghiệm (g)

Giai đoạn (tuần tuổi)	Vịt trống (n = 150)		Vịt mái (n = 150)		Tính chung (n = 300)	
	Mean ± SE	Cv	Mean ± SE	Cv	Mean ± SE	Cv
Mới nở	45,66 ± 0,14	4,06	45,48 ± 0,17	4,81	45,57 ± 0,11	4,45
1	130,70 ^a ± 0,40	3,99	128,36 ^b ± 0,59	5,93	129,53 ± 0,36	5,11
2	241,28 ^a ± 1,19	6,32	227,63 ^b ± 1,50	8,51	234,45 ± 1,02	7,97
3	427,59 ^a ± 2,06	6,20	397,22 ^b ± 2,21	7,17	412,41 ± 1,72	7,61
4	641,37 ^a ± 1,98	3,98	608,38 ^b ± 3,78	7,99	624,88 ± 2,32	6,74
5	870,72 ^a ± 3,04	4,49	828,37 ^b ± 4,71	7,02	849,54 ± 3,03	6,49
6	1116,35 ^a ± 4,46	5,13	1062,74 ^b ± 6,37	7,70	1089,55 ± 4,15	6,92
7	1359,54 ^a ± 5,90	5,58	1310,25 ^b ± 6,72	6,60	1334,90 ± 4,67	6,35
8	1559,11 ^a ± 6,12	4,91	1541,48 ^b ± 7,34	6,12	1570,30 ± 5,03	5,81
9	1820,05 ^a ± 6,61	4,67	1744,78 ^b ± 7,12	6,11	1782,42 ± 5,27	5,37
10	1960,03 ^a ± 7,11	4,66	1876,84 ^b ± 7,05	4,82	1918,43 ± 5,50	5,21
11	2043,54 ^a ± 7,07	4,45	1945,83 ^b ± 7,46	4,93	1994,69 ± 5,80	5,28
12	2103,08 ^a ± 6,56	4,01	2005,97 ^b ± 7,64	4,89	2054,52 ± 5,70	5,03

Ghi chú: Các giá trị trong cùng một hàng mang chữ cái khác nhau thì sai khác có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$)

Như vậy, vịt Cổ Lũng trong thí nghiệm này có tỷ lệ nuôi sống tương đương với các kết quả đã dẫn trên vịt bản địa.

3.2. Khả năng sinh trưởng

3.2.1. Khối lượng cơ thể

Khối lượng cơ thể của vịt Cổ Lũng qua các tuần tuổi được thể hiện trong bảng 3. Sự khác nhau về khối lượng cơ thể giữa vịt trống và vịt mái qua các giai đoạn tuổi có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$) trừ thời điểm 1 ngày tuổi. Khi mới nở, con trống nặng 45,66 g, con mái nặng 45,48 g, không sai khác đáng kể ($P > 0,05$). Đến 8 tuần tuổi, vịt trống nặng 1559,11 g, cao hơn so với vịt mái (1541,48 g). Đến 12 tuần tuổi, vịt trống nặng 2103,08 g, vịt mái 2005,97 g. Tính chung trống mái, giai đoạn 12 tuần tuổi vịt Cổ Lũng có khối lượng trung bình là 2054,52 g.

Nghiên cứu về khả năng sản xuất của vịt Kỳ Lừa tại Viện Chăn nuôi của Nguyễn Thị Minh Tâm và cs. (2006) cho thấy khi mới nở con trống nặng 41,4 g, con mái 40,1 g. Khi 8 tuần tuổi con trống nặng 1544,9 g, con mái 1508,7 g. Tương tự, vịt Cổ mới nở con trống nặng 41,03 g, con mái 40,23 g; đến 8 tuần tuổi con trống 1126,0 g, con mái đạt 993,0 g (Nguyễn Thị Minh và cs., 2011). Theo Phạm Công Thiệu và cs. (2004) vịt Bầu Bền 8 tuần tuổi con trống nặng 1375,0 g, con mái 1261,7 g; vịt Bầu Quý con trống nặng 1385,4 g, con mái 1235,6 g. Vịt Sín Chéng 1 ngày tuổi nặng trung bình là 45,64 g, 8 tuần tuổi đạt 1402,46 g, 12 tuần tuổi đạt 1816,18 g (Bùi Hữu Đoàn, 2017). Kết quả nghiên cứu trên vịt Đóm cho thấy thời điểm 1 ngày tuổi con trống có khối lượng 44,65 g, con mái có khối lượng 44,48 g; 8 tuần tuổi con trống đạt 1677,50 g, con mái đạt 1640,80 g (Đặng Vũ

Hòa, 2015). Vịt Bầu Bền nuôi bảo tồn quỹ gen tại Hòa Bình lúc 12 tuần tuổi có khối lượng là 1950 g (Hồ Khắc Oánh và cs., 2011). Như vậy, vịt Cổ Lũng là giống vịt có khối lượng cơ thể lớn hơn các giống vịt nội khác.

3.2.2. Sinh trưởng tuyệt đối và sinh trưởng tương đối

Sinh trưởng tuyệt đối của vịt trống cao hơn

so với vịt mái, đạt cao nhất ở giai đoạn 5-6 tuần tuổi, sau đó giảm dần đến 12 tuần tuổi (Bảng 4). Trong khi đó vịt mái có tốc độ sinh trưởng cao nhất ở giai đoạn 6-7 tuần tuổi và giảm dần đến 12 tuần tuổi. Tính chung cả trống và mái, vịt tăng khối lượng từ 11,99 g/con/ngày từ 1 tuần tuổi, đạt cao nhất 35,05 g/con/ngày ở giai đoạn 6-7 tuần tuổi, sau đó giảm xuống còn 8,54 g/con/ngày ở giai đoạn 11-12 tuần tuổi.

Bảng 4. Sinh trưởng tuyệt đối của vịt thí nghiệm (g/con/ngày)

Giai đoạn (Tuần tuổi)	Vịt trống (n = 150)			Vịt mái (n = 150)			Tính chung (n = 300)		
	Mean	±	SE	Mean	±	SE	Mean	±	SE
0 - 1	12,15 ^a	±	0,06	11,84 ^b	±	0,08	11,99	±	0,05
1 - 2	15,80 ^a	±	0,15	14,18 ^b	±	0,17	14,98	±	0,12
2 - 3	26,61 ^a	±	0,29	24,22 ^b	±	0,25	25,42	±	0,20
3 - 4	30,54	±	0,33	30,16	±	0,41	30,35	±	0,26
4 - 5	32,76 ^a	±	0,44	31,42 ^b	±	0,38	32,09	±	0,30
5 - 6	35,09 ^a	±	0,53	33,48 ^b	±	0,45	34,28	±	0,35
6 - 7	34,74	±	0,70	35,35	±	0,60	35,05	±	0,45
7 - 8	34,22	±	0,73	33,03	±	0,70	33,62	±	0,50
8 - 9	31,56 ^a	±	0,64	29,04 ^b	±	0,70	30,30	±	0,48
9 - 10	20,00	±	0,49	18,86	±	0,54	19,43	±	0,37
10-11	11,93 ^a	±	0,40	9,85 ^b	±	0,43	10,89	±	0,30
11-12	8,50	±	0,31	8,59	±	0,50	8,54	±	0,29

Ghi chú: Các giá trị trong cùng một hàng mang chữ cái khác nhau thì sai khác có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$)

Bảng 5. Sinh trưởng tương đối của vịt thí nghiệm (%)

Giai đoạn (tuần tuổi)	Vịt trống (n = 150)			Vịt mái (n = 150)			Tính chung (n = 300)		
	Mean	±	SE	Mean	±	SE	Mean	±	SE
0-1	96,38 ^a	±	0,32	95,22 ^b	±	0,40	95,80	±	0,26
1-2	59,30 ^a	±	0,40	55,48 ^b	±	0,52	57,39	±	0,34
2-3	55,65	±	0,53	54,34	±	0,53	55,00	±	0,37
3-4	40,69 ^b	±	0,45	41,87 ^a	±	0,51	40,97	±	0,34
4-5	30,29	±	0,38	30,66	±	0,38	30,47	±	0,27
5-6	24,68	±	0,35	24,73	±	0,30	24,70	±	0,23
6-7	19,60 ^b	±	0,36	20,96 ^a	±	0,38	20,28	±	0,26
7-8	16,22	±	0,35	16,24	±	0,34	16,23	±	0,24
8-9	12,92	±	0,26	12,42	±	0,31	12,67	±	0,20
9-10	7,40	±	0,18	7,31	±	0,21	7,35	±	0,14
10-11	4,18 ^a	±	0,14	3,60 ^b	±	0,15	3,89	±	0,10
11-12	2,89	±	0,11	3,04	±	0,17	2,96	±	0,10

Ghi chú: Các giá trị trong cùng một hàng mang chữ cái khác nhau thì sai khác có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$)

Sinh trưởng tương đối của vịt Cổ Lũng cao nhất (95,80%) ở giai đoạn 1 tuần tuổi, sau đó giảm dần đến 12 tuần tuổi (2,96%). Như vậy, tốc độ sinh trưởng của vịt Cổ Lũng phù hợp với quy luật sinh trưởng chung của gia cầm.

Kết quả nghiên cứu của Bui Huu Doan *et al.* (2017) trên vịt Sín Chéng cho thấy tốc độ sinh trưởng tuyệt đối của vịt tăng từ 12,45 g/con/ngày ở tuần đầu tiên, đạt cao nhất 31,50 g/con/ngày ở 6 tuần tuổi sau đó giảm dần còn 6,56 g/con/ngày ở 12 tuần tuổi; sinh trưởng tương đối cao nhất là 103,15% ở tuần đầu tiên sau đó giảm dần xuống còn 2,71% ở 12 tuần tuổi. Theo Nguyễn Thị Minh Tâm và cs. (2006), sinh trưởng tuyệt đối của vịt Kỳ Lừa có xu hướng tăng dần từ 1 đến 3 tuần tuổi, đạt cao nhất 34,57 g/con/ngày đối với vịt trống và 35,55 g/con/ngày đối với vịt mái ở tuần thứ 3. Từ tuần thứ 4 trở đi, sinh trưởng tuyệt đối của vịt giảm dần. Sinh trưởng tương đối của vịt Kỳ Lừa cao nhất từ 91,98% đối với vịt trống và 92,62% đối với vịt mái ở 1 tuần tuổi, sau đó giảm dần đến 10 tuần tuổi còn 5,40% đối với vịt trống và 3,00% đối với vịt mái. Nghiên cứu trên vịt Đốm của Đặng Vũ Hòa (2015) cũng cho thấy sinh trưởng tuyệt đối tăng từ 9,34 g/con/ngày ở tuần đầu tiên, đạt cao nhất 37,03 g/con/ngày ở tuần

thứ 3, sau đó có xu hướng tăng, giảm không đều và còn 20,23 g/con/ngày ở tuần thứ 10. Sinh trưởng tương đối cao nhất 88,43% ở 1 tuần tuổi giảm dần xuống còn 6,32% ở 9 tuần tuổi.

Như vậy, tốc độ sinh trưởng của vịt Cổ Lũng tương tự như một số giống vịt bầu khác của Việt Nam như vịt Bầu Bền, vịt Đốm, vịt Sín Chéng.

3.3. Hiệu quả chuyển hóa thức ăn

Kết quả (Bảng 6) cho thấy ở tuần tuổi đầu tiên, mức tiêu thụ thức ăn trung bình của vịt Cổ Lũng là 18,47 g/con/ngày và tiêu tốn 1,58 kg thức ăn/kg tăng khối lượng. Giai đoạn 0-10 tuần tuổi mức tiêu thụ thức ăn trung bình của vịt là 104,52 g/con/ngày và tiêu tốn 4,02 kg thức ăn/kg tăng khối lượng. Giai đoạn 0-11 mức tiêu thụ thức ăn trung bình là 114,54 g thức ăn/ngày và tiêu tốn 4,69 kg thức ăn/kg tăng khối lượng. Giai đoạn 0-12 tuần tuổi mức tiêu thụ thức ăn trung bình là 123,05 g thức ăn/ngày và tiêu tốn 5,41 kg thức ăn/kg tăng khối lượng.

Theo Bui Huu Doan *et al.* (2017), vịt Sín Chéng nuôi tại Lào Cai giai đoạn 1-12 tuần tuổi có mức thu nhận thức ăn trung bình là 142,82 g/con/ngày, tiêu tốn 4,93 kg thức ăn/kg tăng khối lượng. Cũng Theo Bùi Hữu Đoàn và cs. (2017), vịt Sín Chéng nuôi tại Học viện Nông nghiệp

Bảng 6. Tiêu tốn và chuyển hóa thức ăn ở vịt thí nghiệm (n = 3)

Giai đoạn (tuần tuổi)	Tiêu tốn thức ăn (g/con/ngày)	Tiêu tốn kg TĂ/kg tăng KL)
	Mean±SE	Mean±SE
0-1	18,47±0,45	1,58±0,01
0-2	21,67±0,03	1,63±0,01
0-3	34,03±0,32	1,96±0,02
0-4	44,79±0,08	2,17±0,04
0-5	54,75±0,30	2,39±0,04
0-6	64,45±0,71	2,60±0,04
0-7	73,86±0,76	2,80±0,04
0-8	82,98±0,48	3,04±0,02
0-9	93,12±0,35	3,36±0,00
Giai đoạn 0-10	104,52±1,60	4,02±0,02
Giai đoạn 0-11	114,54±2,20	4,69±0,05
Giai đoạn 0-12	123,05±2,43	5,41±0,07

Bảng 7. Hiệu quả kinh tế chăn nuôi vịt Cổ Lũng

Hạng mục	ĐVT	Thời điểm giết thịt		
		10 tuần tuổi	11 tuần tuổi	12 tuần tuổi
Số con đầu kỳ	con	300	300	300
Số con cuối kỳ	con	286	286	286
Tỷ lệ nuôi sống	%	95,33	95,33	95,33
Phần chi	đ	37.906,80	43.270,96	49.008,80
Giá giống tại thời điểm	đ	25.000	25.000	25.000
Tổng tiền giống	đ	7.500.000	7.500.000	7.500.000
Khối lượng trung bình	kg/con	1,92	1,99	2,05
Tổng khối lượng thịt	kg	548,55	570,28	587,44
TTTA/kg TKL	kg	4,02	4,69	5,41
Tổng thức ăn tiêu tốn	kg	2.205,16	2.674,63	3.178,07
Giá thức ăn	đ/kg	11.000	11.000	11.000
Tổng tiền thức ăn	đ	24.256,80	29.420,96	34.958,80
Vaccin + kháng sinh	đ/con	6.500	6.500	6.500
Vaccin + kháng sinh	đ	1.950.000	1.950.000	1.950.000
Tiền điện, nước	đ	1.200.000	1.300.000	1.400.000
Chi khác: Lương, khấu hao...	đ	3.000.000	3.100.000	3.200.000
Phần thu	đ	41.141,10	45.622,72	49.932,74
Số lượng cuối kỳ	con	286	286	286
Khối lượng trung bình	kg/con	1,92	1,99	2,05
Tổng khối lượng thịt	kg	548,55	570,28	587,44
Giá bán	đ/kg	75.000	80.000	85.000
Tổng thu	đ	41.141,25	45.622,40	49.932,40
Lãi	đ	3.234,45	2.351,44	923,60

Việt Nam giai đoạn 1-8 tuần tuổi có mức thu nhận thức ăn trung bình là 98,53 g/con/ngày, tiêu tốn 4,05 kg thức ăn/kg tăng khối lượng.

Như vậy, để tiết kiệm thức ăn và chi phí, nên xuất bán vịt vào 10 tuần tuổi

3.4. Hiệu quả kinh tế

Kết quả hạch toán sơ bộ quá trình nuôi vịt Cổ Lũng thương phẩm được trình bày tại Bảng 7 cho thấy sau 10 tuần nuôi 300 vịt Cổ Lũng thương phẩm lãi 3.234,45 VNĐ. Tuy nhiên, hiệu quả kinh tế giảm dần khi giết thịt ở 11 tuần tuổi còn 2.351,44 VNĐ và 12 tuần tuổi còn 923,60 VNĐ.

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

Vịt Cổ Lũng nuôi lấy thịt tại Thanh Hóa có khả năng sinh trưởng tốt. Tỷ lệ nuôi sống đến 12 tuần tuổi đạt 95,33%. Nuôi đến 10 tuần tuổi, vịt trống nặng 1.960,03 g/con, vịt mái nặng 1.876,84 g/con; đến 11 tuần tuổi vịt trống nặng 2.043,54 g/con, vịt mái nặng 1.945,83 g/con; đến 12 tuần tuổi vịt trống nặng 2.103,08 g/con; vịt mái nặng 2.005,97 g/con. Sinh trưởng tuyệt đối của vịt trống cao hơn so với vịt mái, tốc độ sinh trưởng tuyệt đối của vịt tăng dần từ 11,99 g/con/ngày ở giai đoạn 0-1 tuần tuổi, đạt cao nhất 35,05 g/con/ngày ở giai 6-7 tuần tuổi, sau

đó giảm dần đến 12 tuần tuổi còn 8,54 g/con/ngày. Sinh trưởng tương đối của vịt từ 95,80% ở giai đoạn 0-1 tuần tuổi, giảm đến 12 tuần tuổi xuống còn 2,96%. Trong giai đoạn 0-10 tuần tuổi, vịt Cổ Lũng thu nhận trung bình 104,52 g thức ăn/ngày và tiêu tốn 4,02 kg thức ăn/kg tăng khối lượng. Giai đoạn 0-12 tuần tuổi, thu nhận trung bình 123,05 g thức ăn/con/ngày và tiêu tốn 5,41 kg thức ăn/kg tăng khối lượng.

4.2. Đề nghị

Để đạt hiệu quả kinh tế cao nhất thì nên xuất bán vịt tại thời điểm 10 tuần tuổi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bùi Hữu Đoàn, Hoàng Anh Tuấn và Nguyễn Hoàng Thịnh (2017). Đánh giá khả năng sản xuất thịt của vịt lai broiler F₁ (Sin Cheng × Super M₃). Tạp chí Khoa học kỹ thuật chăn nuôi, 216: 22-27.
- Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn, Nguyễn Huy Đạt (2011). Các chỉ tiêu dùng trong nghiên cứu gia cầm. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội, tr. 39-43.
- Đặng Vũ Hòa (2015). Một số đặc điểm sinh học, khả năng sản xuất của vịt Đốm (Pát Lài) và con lai giữa vịt Đốm với vịt T14 (CV. Super M3). Luận án tiến sĩ nông nghiệp, Viện Chăn nuôi.
- Đặng Vũ Hòa, Đặng Thúy Nhung, Nguyễn Đức Trọng, Hoàng Văn Tiệu (2014). Năng suất, chất lượng thịt của các tổ hợp lai giữa vịt Đốm và vịt T14. Tạp chí Khoa học và Phát triển, 12(5): 697-703.
- Đỗ Ngọc Hà, Nguyễn Văn Duy, Nguyễn Bá Mùi, Hoàng Văn Chính, Lê Thị Hà và Lê Văn Sơn (2018). Phân tích sự sai khác di truyền của vịt Cổ Lũng với một số giống vịt nội bằng chỉ thị phân tử SSR. Tạp chí Khoa học kỹ thuật chăn nuôi, 233: 2-8.
- Hồ Khắc Oánh, Hoàng Văn Tiệu, Nguyễn Đức Trọng, Phạm Văn Trường, Nguyễn Thị Minh, Phạm Hữu Chiến, Bùi Văn Thành, Bùi Văn Chùm (2011). Nghiên cứu bảo tồn quỹ gen vịt Bầu Bền tại Hòa Bình. Tuyển tập các công trình nghiên cứu và chuyển giao TBKT chăn nuôi vịt - ngan, tr. 169-172.
- Hoàng Tuấn Thành và Dương Xuân Tuyền (2016). Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của vịt Hòa Lan nuôi bảo tồn tại Tiền Giang. Tạp chí Khoa học công nghệ chăn nuôi, 63: 38-47.
- Nguyễn Đức Trọng, Hồ Khắc Oánh, Nguyễn Thị Minh, Lê Thị Phiên, Ngô Văn Vĩnh và Lê Xuân Thọ (2011). Kết quả nuôi giữ, bảo tồn quỹ gen vịt Đốm (Pát Lài) và vịt Bầu Bền tại trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên. Tuyển tập các công trình nghiên cứu và chuyển giao TBKT chăn nuôi vịt - ngan, tr. 173-177.
- Nguyễn Thị Minh Tâm, Trần Long, Phạm Công Thiệu, Hồ Lam Sơn, Lương Thị Hồng (2006). Nghiên cứu khả năng sản xuất của vịt Kỳ Lừa tại Viện Chăn nuôi. Báo cáo khoa học Viện Chăn nuôi 2006, phần nghiên cứu về giống vật nuôi.
- Nguyễn Thị Minh, Phạm Văn Trường, Hoàng Văn Tiệu và Lê Viết Ly (2011). Nghiên cứu nuôi vịt Cổ theo phương thức nuôi nhốt. Tuyển tập các công trình nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi vịt - ngan, Viện Chăn nuôi - Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên, tr. 121-125.
- Phạm Công Thiệu, Lương Thị Hồng, Hồ Lam Sơn, Trần Quốc Tuấn, Võ Văn Sự (2004). Kết quả theo dõi về ngoại hình và khả năng sản xuất của vịt Bầu Quý qua 3 thế hệ tại Viện Chăn nuôi. Hội nghị Bảo tồn quỹ gen vật nuôi 1990-2004, Hà Nội tháng 10/2004, tr. 169-178.
- Trần Huệ Viên, Nguyễn Duy Hoan và Nông Quý Thoan (2002). Một Số đặc điểm sinh học và sức sản xuất thịt của giống vịt Kỳ Lừa. Tạp chí Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, 11: 994-995.
- Bui Huu Doan, Pham Kim Dang, Hoang Anh Tuan, Doan Van Soan and Nguyen Hoang Thinh (2017). Meat production capacity of Sin Cheng ducks in Lao cai Province, Viet Nam. Proceedings international conference on: Animal production in Southeast Asia: Current status and future, pp. 78-85.